

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 434 K.B.T - CT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 23 tháng 07 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp Nước Sóc Trăng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 /năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

- Mã chứng khoán: **STW**
- Địa chỉ: Số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP.Sóc Trăng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02993 820943
- Email: info@soctrangwaco.vn. Website: www.soctrangwaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 /năm 2025.
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có  Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/07/2025 tại đường dẫn: <http://www.soctrangwaco.vn/bao-mat/danh-muc-bao-cao-dinh-ky.aspx>.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý 2/2025.

- Văn bản giải trình số 43/ev-cn

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



*Dạng Văn Ngộ*



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*QUÝ II NĂM 2025*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý II         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm 2025       | Năm 2024       | Năm 2025                           | Năm 2024        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.01       | 57.147.106.083 | 56.487.352.853 | 110.553.420.969                    | 111.466.012.975 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VI.02       |                |                | -                                  |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)            | 10    |             | 57.147.106.083 | 56.487.352.853 | 110.553.420.969                    | 111.466.012.975 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.03       | 32.587.539.857 | 24.317.335.399 | 61.368.640.060                     | 50.766.014.490  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)              | 20    |             | 24.559.566.226 | 32.170.017.454 | 49.184.780.909                     | 60.699.998.485  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.04       | 359.445.711    | 524.374.201    | 893.005.106                        | 527.388.662     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.05       |                |                |                                    |                 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             |                |                |                                    |                 |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.06       | 8.239.060.460  | 5.539.389.208  | 14.890.916.334                     | 11.972.558.621  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | VI.06       | 7.891.799.633  | 6.192.026.505  | 14.815.923.797                     | 13.431.010.928  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 8.788.151.844  | 20.962.975.942 | 20.370.945.884                     | 35.823.817.598  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VI.07       | 615.286.022    | 361.886.630    | 1.203.994.328                      | 742.605.773     |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.08       | 307.796.512    | 300.205.774    | 12.269.768.518                     | 300.213.373     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 307.489.510    | 61.680.856     | (11.065.774.190)                   | 442.392.400     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)                    | 50    |             | 9.095.641.354  | 21.024.656.798 | 9.305.171.694                      | 36.266.209.998  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành                              | 51    |             | 1.928.393.452  | 2.248.120.931  | 4.410.554.148                      | 3.869.132.813   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại                               | 52    |             |                |                |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             | 60    |             | 7.167.247.902  | 18.776.535.867 | 4.894.617.546                      | 32.397.077.185  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                    | 70    |             |                |                |                                    |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                  | 71    |             |                |                |                                    |                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chí Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chí Phương Diệu

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dặng Văn Ngộ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2025

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính : đồng    |                        |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
|   |            |             | Ngày 30/06/2025       | Ngày 01/01/2025        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>96.283.835.812</b> | <b>141.751.884.297</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>17.936.932.148</b> | <b>37.874.177.181</b>  |
| 1. Tiền   | 111        | V.1a        | 7.936.932.148         | 10.874.177.181         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        | V.1b        | 10.000.000.000        | 27.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>25.000.000.000</b> | <b>65.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                       |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             |                       |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 25.000.000.000        | 65.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>35.888.040.365</b> | <b>24.346.594.894</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 11.646.277.528        | 11.980.440.803         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 25.067.523.945        | 11.335.403.491         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                       |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                       |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                       |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 647.259.893           | 2.503.771.601          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (1.473.021.001)       | (1.473.021.001)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                       |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>17.366.188.853</b> | <b>14.531.112.222</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 17.366.188.853        | 14.531.112.222         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                       |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>92.674.446</b>     | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             |                       |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 92.674.446            |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 153        |             |                       |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                       |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                       |                        |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2025

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30/06/2025               | Ngày 01/01/2025               |
|---|------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>173.587.346.675</b>        | <b>165.507.682.802</b>        |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | -                             | -                             |
| 1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc             | 213        |             | -                             | -                             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>98.831.817.559</b>         | <b>96.569.093.594</b>         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.7         | 98.831.817.559                | 96.569.093.594                |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 556.393.845.433               | 542.822.982.294               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (457.562.027.874)             | (446.253.888.700)             |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             |                               |                               |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             |                               |                               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             |                               |                               |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        |             | -                             | -                             |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             |                               |                               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             |                               |                               |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |             |                               |                               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                | <b>240</b> |             | <b>2.443.916.824</b>          | <b>1.675.756.442</b>          |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn   | 242        |             |                               |                               |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        | V.8         | 2.443.916.824                 | 1.675.756.442                 |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>250</b> |             | <b>72.064.000.000</b>         | <b>67.064.000.000</b>         |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             |                               |                               |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết        | 252        | V.9         | 12.064.000.000                | 12.064.000.000                |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        |             |                               |                               |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn              | 254        |             |                               |                               |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 255        | V.2b        | 60.000.000.000                | 55.000.000.000                |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>247.612.292</b>            | <b>198.832.766</b>            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.10        | 247.612.292                   | 198.832.766                   |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                 | 262        |             |                               |                               |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn    | 263        |             |                               |                               |
| 4. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             |                               |                               |
| <b><u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</u></b> | <b>270</b> |             | <b><u>269.871.182.487</u></b> | <b><u>307.259.567.099</u></b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2025

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30/06/2025       | Ngày 01/01/2025       |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>47.838.215.621</b> | <b>34.401.469.093</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>46.876.026.251</b> | <b>33.503.279.723</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 3.419.231.099         | 3.884.842.409         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 17.480.200            | 17.625.452            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 6.146.067.629         | 5.245.110.631         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 3.723.447.784         | 13.906.126.239        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             |                       |                       |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 18.711.850.021        | 1.321.143.675         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             |                       |                       |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.15        | 14.857.949.518        | 9.128.431.317         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>962.189.370</b>    | <b>898.189.370</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.16        | 962.189.370           | 898.189.370           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             |                       |                       |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             |                       |                       |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết<br>minh | Ngày 30/06/2025               | Ngày 01/01/2025               |
|---|------------|----------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |                | <b>222.032.966.866</b>        | <b>272.858.098.006</b>        |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.17           | <b>222.032.966.866</b>        | <b>272.858.098.006</b>        |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |                | 158.631.330.000               | 158.631.330.000               |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |                | 158.631.330.000               | 158.631.330.000               |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |                |                               |                               |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |                |                               |                               |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |                |                               |                               |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |                |                               |                               |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |                |                               |                               |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |                |                               |                               |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |                |                               |                               |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |                | 32.812.056.394                | 24.292.828.144                |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |                |                               |                               |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |                |                               |                               |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |                | 30.589.580.472                | 89.933.939.862                |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |                | 25.694.962.926                | 27.019.179.705                |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |                | 4.894.617.546                 | 62.914.760.157                |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |                |                               |                               |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |                |                               |                               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |                |                               |                               |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |                |                               |                               |
| <b><u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</u></b> | <b>440</b> |                | <b><u>269.871.182.487</u></b> | <b><u>307.259.567.099</u></b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
**QUÝ II NĂM 2025**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|   |           |             | Năm 2025                           | Năm 2024                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác         | 01        |             | 127.990.900.556                    | 128.348.215.724         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ              | 02        |             | (84.037.056.436)                   | (51.435.812.737)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                  | 03        |             | (31.601.149.392)                   | (27.027.004.043)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04        |             | -                                  | -                       |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                | 05        |             | (3.135.228.730)                    | (946.882.623)           |
| 6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh                        | 06        |             | 100.646.422.371                    | 32.604.578.669          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                           | 07        |             | (165.861.636.993)                  | (59.042.075.763)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>                      | <b>20</b> |             | <b>(55.997.748.624)</b>            | <b>22.501.019.227</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>                           |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác        | 21        |             | (64.345.455)                       | 1.532.338.426           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác     | 22        |             | 116.528.872                        | (43.000.000.000)        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác             | 23        |             | (25.000.000.000)                   | 23.000.000.000          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24        |             | 60.000.000.000                     | -                       |
| 5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác                             | 25        |             | -                                  | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                  | 26        |             | -                                  | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được              | 27        |             | 1.008.320.174                      | 527.388.662             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                    | <b>30</b> |             | <b>36.060.503.591</b>              | <b>(17.940.272.912)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                  |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu      | 31        |             |                                    |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu        | 32        |             |                                    |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             |                                    |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay.   | 34        |             |                                    |                         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                   | 35        |             |                                    |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                          | 36        |             | -                                  | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                 | <b>40</b> |             | <b>-</b>                           | <b>-</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>(19.937.245.033)</b>            | <b>4.560.746.315</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                              | <b>60</b> |             | <b>37.874.177.181</b>              | <b>7.527.273.911</b>    |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ             | 61        |             |                                    |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                  | <b>70</b> |             | <b>17.936.932.148</b>              | <b>12.088.020.226</b>   |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Phương Diệu

Trang 6



Đặng Văn Ngộ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

### I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 9 vào ngày 16/05/2025 do Sở Tài Chính tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- 01 xí nghiệp hạch toán độc lập: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần đầu vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 12 xí nghiệp trực thuộc :

- + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh - số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi - số 180 Phú Lợi, Phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề - Quốc lộ Nam Sông Hậu, ấp Giồng Chùa, TT Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm - Đường Mai Thanh Thế, Phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú - ấp 3, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu - Đường 30/4, khóm 1, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi - 905 ấp Ngãi Hội 1, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên - số 141 Lê Lợi, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách - số 02 đường Phan Văn Hùng, ấp An Thành, TT Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú - Đường 30/4 ấp Cầu Đồn, tt. Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị - ấp 3, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước An Nghiệp - Đường D4, Khu CN An Nghiệp, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

### II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

### III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

##### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

##### **2. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

*Lập dự phòng đầu tư tài chính*

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

##### **3. Các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

##### **4. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

##### **5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

##### **6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

##### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

##### **8. Các khoản nợ phải trả**

Sổ dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

- \* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- \* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

##### **9. Chi phí đi vay**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

##### **10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### ***Thu nhập khác***

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

#### **12. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

#### **13. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí tài chính bao gồm:

- \* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- \* Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- \* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- \* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

#### **14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

#### **15. Thuế**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

##### ***Thuế GTGT***

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 8%.

**Các loại thuế khác :** Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

#### **16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025**

### **V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : đồng

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | Ngày 30/06/2025       | Ngày 01/01/2025       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Tiền                           | 7.936.932.148         | 10.874.177.181        |
| - Tiền mặt                        | 223.103.687           | 241.560.842           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.713.828.461         | 10.632.616.339        |
| b. Các khoản tương đương tiền     | 10.000.000.000        | 27.000.000.000        |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn    | 10.000.000.000        | 27.000.000.000        |
| <b>Cộng :</b>                     | <b>17.936.932.148</b> | <b>37.874.177.181</b> |

#### **2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | Ngày 30/06/2025       | Ngày 01/01/2025        |
|--|-----------------------|------------------------|
| a. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngắn hạn) | 25.000.000.000        | 65.000.000.000         |
| b. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dài hạn)  | 60.000.000.000        | 55.000.000.000         |
| <b>Cộng :</b>                              | <b>85.000.000.000</b> | <b>120.000.000.000</b> |

#### **3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | Ngày 30/06/2025       | Ngày 01/01/2025       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Tiền nước</b>                              |                       |                       |
| - Tiền nước - Xi nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh      | 3.126.798.125         | 3.308.672.606         |
| - Tiền nước - Xi nghiệp CN Phú Lợi               | 2.244.170.241         | 2.265.028.793         |
| - Tiền nước - Xi nghiệp CN Mỹ Xuyên              | 526.109.141           | 584.436.441           |
| - Tiền nước - Xi nghiệp CN Vĩnh Châu             | 627.089.923           | 561.339.575           |
| - Tiền nước - Xi nghiệp CN Long Phú              | 578.262.220           | 430.644.296           |
| - Tiền nước - Xi nghiệp CN Kế Sách               | 483.976.474           | 563.777.119           |
| - Tiền nước - Xi nghiệp CN Trần Đề               | 611.625.642           | 589.523.270           |
| - Tiền nước - Xi nghiệp CN Mỹ Tú                 | 186.210.341           | 199.623.512           |
| - Tiền nước - Xi nghiệp CN Thạnh Trị             | 541.492.396           | 465.157.023           |
| - Tiền nước - Xi nghiệp CN Đại Ngãi              | 92.036.843            | 74.318.298            |
| - Tiền nước - Xi nghiệp CN Ngã Năm               | 240.733.221           | 254.273.365           |
| <b>b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư</b>         | <b>2.228.134.961</b>  | <b>2.427.082.505</b>  |
| <b>c) Nước uống đóng chai</b>                    | <b>159.638.000</b>    | <b>256.564.000</b>    |
| <b>d) Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan</b> |                       |                       |
| <b>Cộng :</b>                                    | <b>11.646.277.528</b> | <b>11.980.440.803</b> |

#### **4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Ngày 30/06/2025       | Ngày 01/01/2025       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP TM Du Lịch Sóc Trăng              | 2.444.960.000         | -                     |
| - Cty TNHH Việt Thanh Sơn                      | -                     | 1.384.000.000         |
| - Công ty TNHH Minh Thành Group                | 5.690.533.250         | 5.690.533.250         |
| - Cty TNHH DV và Công Nghệ Môi Trường Tân Tiến | 1.679.730.000         | 1.679.730.000         |
| - Công ty CP Xây Lắp OWA Việt Nam              | 3.530.177.688         | -                     |
| - Công ty CP Công nghệ VTEC Việt Nam           | 2.938.600.000         | -                     |
| - Nhà cung cấp khác                            | 8.783.523.007         | 2.581.140.241         |
| <b>Cộng :</b>                                  | <b>25.067.523.945</b> | <b>11.335.403.491</b> |

#### **5. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | Ngày 30/06/2025    | Ngày 01/01/2025      |
|---|--------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính | 632.369.863        | 2.064.756.163        |
| - Phải thu thuế TNCN  | -                  | 432.752.227          |
| - Phải thu khác   | 14.890.030         | 6.263.211            |
|   | <b>647.259.893</b> | <b>2.503.771.601</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025**

**6. Hàng tồn kho**

|                               | Ngày 30/06/2025       |          | Ngày 01/01/2025       |          |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                               | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu.      | 1.179.903.013         | -        | 730.187.487           | -        |
| - Phụ tùng thay thế.          | 15.976.760.212        | -        | 13.615.860.672        | -        |
| - Công cụ , dụng cụ.          | 141.755.436           | -        | 154.179.709           | -        |
| - Thành phẩm (nước đóng chai) | 67.770.192            | -        | 30.884.354            | -        |
| <b>Cộng :</b>                 | <b>17.366.188.853</b> |          | <b>14.531.112.222</b> |          |

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                 | Nhà cửa , vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐHH khác | Tổng cộng       |
|---------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>         | <b>2111</b>             | <b>2112</b>       | <b>2113</b>                     | <b>2114</b>              | <b>2118</b> |                 |
| Số dư đầu kỳ              | 113.504.895.598         | 75.288.422.828    | 351.079.268.560                 | 2.268.171.047            | 682.224.261 | 542.822.982.294 |
| Tăng trong kỳ             |                         |                   |                                 |                          |             | 0               |
| - Mua trong năm.          | 122.400.000             | 1.922.524.947     |                                 |                          |             | 2.044.924.947   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành. | 910.396.573             | 4.927.136.350     | 5.547.844.360                   | 140.560.909              |             | 11.525.938.192  |
| - Tăng khác               |                         |                   |                                 |                          |             | 0               |
| Giảm trong kỳ             |                         |                   |                                 |                          |             | 0               |
| - Thanh lý nhượng bán     |                         |                   |                                 |                          |             | 0               |
| Số dư cuối kỳ             | 114.537.692.171         | 82.138.084.125    | 356.627.112.920                 | 2.408.731.956            | 682.224.261 | 556.393.845.433 |
| Giá trị hao mòn lũy kế    |                         |                   |                                 |                          |             | 0               |
| Số dư đầu kỳ              | 103.660.191.912         | 65.198.606.153    | 274.867.520.563                 | 1.845.345.811            | 682.224.261 | 446.253.888.700 |
| - Tăng trong kỳ           |                         |                   |                                 |                          |             |                 |
| - Khấu hao trong kỳ       | 1.600.438.508           | 1.937.263.796     | 7.715.866.358                   | 54.570.512               |             | 11.308.139.174  |
| Giảm trong kỳ             |                         |                   |                                 |                          |             | 0               |
| - Thanh lý nhượng bán     |                         |                   |                                 |                          |             | 0               |
| Số dư cuối kỳ             | 105.260.630.420         | 67.135.869.949    | 282.583.386.921                 | 1.899.916.323            | 682.224.261 | 457.562.027.874 |
| Giá trị còn lại           |                         |                   |                                 |                          |             | 0               |
| - Tại ngày đầu kỳ         | 9.844.703.686           | 10.089.816.675    | 76.211.747.997                  | 422.825.236              | 0           | 96.569.093.594  |
| - Tại ngày cuối kỳ        | 9.277.061.751           | 15.002.214.176    | 74.043.725.999                  | 508.815.633              | 0           | 98.831.817.559  |

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Ngày 30/06/2025 | Ngày 01/01/2025 |
|--|-----------------|-----------------|
| a) Mua sắm tài sản cố định   | -               | -               |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang   | 2.443.916.824   | 1.675.756.442   |
| - Hệ thống ép bùn thải XN CN Phú Lợi   | 144.105.167     | -               |
| - Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước các xí nghiệp huyện (Gói 2)      | 331.175.130     | 331.175.130     |
| - Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước XN NCT, PL, KCN (Gói 1)          | 192.138.493     | 192.138.493     |
| - Tuyến ống đường tỉnh 938, xã An Ninh, huyện Châu Thành                     | 33.697.243      | -               |
| - Tuyến ống CN từ đường liên xã Nhơn Mỹ đến Huyện lộ 5, Kế Sách              | 25.473.033      | -               |
| - Tuyến ống cấp nước đường 30/4 nối dài TX Vĩnh Châu                         | 130.137.985     | -               |
| - Tuyến ống đường khóm Vĩnh An, Phường 2, Vĩnh Châu                          | 17.057.865      | -               |
| - LD đường ống công nghệ và HT điện điều khiển giếng LD 2 - trạm CN Long Đức | 148.021.993     | -               |
| - Giếng khoan khai thác VC9 (CS 960m3/ngày đêm) XNCN Vĩnh Châu               | -               | 42.713.960      |
| - Tuyến ống quốc lộ Nam Sông Hậu đoạn Long Phú và xã Long Đức                | -               | 40.237.237      |
| - Bể lắng V=500m3 NMN Mỹ Xuyên 3   | 827.608.654     | -               |
| - Giếng khoan khai thác dự phòng G7 - NMN Mỹ Xuyên 1                         | -               | 10.531.685      |
| - Giếng khoan thăm dò khai thác G7 NMN Mỹ Xuyên 3                            | 130.750.327     | -               |
| - Cải tạo TOCN đường Nam Sông Hậu (Gần KCN Trần Đề), từ cống KCN - Kênh 2    | -               | 126.312.683     |
| - Cải tạo TOCN đường Nam Sông Hậu (Gần KCN Trần Đề), từ Kênh 1 - Cầu Ngang   | -               | 286.750.849     |
| - Tuyến ống Đường tỉnh 934B nối liền Trần Đề và Lịch Hội Thượng              | 193.447.191     | 9.908.854       |
| - Cải tạo tuyến ống đường áp 1, ấp Rầy Mới, ấp Giồng Chúa TT.Phù Lộc         | 139.409.446     | 139.409.446     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025**

|   |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| - Cải tạo TO đường Nguyễn Huệ, áp 1 đến áp Xa Mau 1, Phú Lộc, Hưng Lợi          | 69.853.984           | -                    |
| - Giếng khoan khai thác MT5   | 7.731.506            | -                    |
| - Cải tạo tuyến ống đường Quản lý Phụng Hiệp, đoạn từ cầu Tư Bí đến nhà xe Cườn | -                    | 496.578.105          |
| - Giếng khoan thăm dò - khai thác NN4, công suất 960m3/ngày đêm - XNCN Ngã 8    | 53.308.807           | -                    |
| <b>c) Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>  | -                    | -                    |
| <b>Cộng :</b>   | <b>2.443.916.824</b> | <b>1.675.756.442</b> |

**9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|                                       | Ngày 30/06/2025       |          |                       | Ngày 01/01/2025       |          |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
|                                       | Gía gốc               | Dự phòng | Gía trị hợp lý        | Gía gốc               | Dự phòng | Gía trị hợp lý        |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b> | <b>12.064.000.000</b> | -        | <b>12.064.000.000</b> | <b>12.064.000.000</b> | -        | <b>12.064.000.000</b> |
| - Công ty CP Nước Sóc Trăng           | 12.064.000.000        | -        | 12.064.000.000        | 12.064.000.000        | -        | 12.064.000.000        |

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                      | Ngày 30/06/2025    | Ngày 01/01/2025    |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Bình 20 lit                        | 165.193.463        | 168.110.521        |
| - Bình gallon                        | 21.022.226         | 1.463.890          |
| - Màng lọc RO                        | 48.271.602         | 12.522.232         |
| - Khuôn chai + khuôn nhãn chai 350ml | 13.125.001         | 16.736.123         |
| <b>Cộng :</b>                        | <b>247.612.292</b> | <b>198.832.766</b> |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Ngày 30/06/2025      |                       | Ngày 01/01/2025      |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam | 1.288.305.429        | 1.288.305.429         | 1.288.305.429        | 1.288.305.429         |
| - Nhà cung cấp khác                             | 815.980.281          | 815.980.281           | 1.313.394.497        | 1.313.394.497         |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>  | <b>1.314.945.389</b> | <b>1.314.945.389</b>  | <b>1.283.142.485</b> | <b>1.283.142.483</b>  |
| - Công ty CP Nước Sóc Trăng                     | -                    | -                     | -                    | -                     |
| <b>Cộng :</b>                                   | <b>3.419.231.099</b> | <b>3.419.231.099</b>  | <b>3.884.842.409</b> | <b>3.884.842.409</b>  |

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | Ngày 30/06/2025   | Ngày 01/01/2025   |
|--|-------------------|-------------------|
| - Trường TC Kỹ Năng Chuyên Nghiệp Nhật Bản | -                 | 7.406.952         |
| - Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề              | 6.091.200         | -                 |
| - Khách hàng khác                          | 11.389.000        | 10.357.500        |
| <b>Cộng :</b>                              | <b>17.480.200</b> | <b>17.764.452</b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                    | Ngày 01/01/2025      | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ    | Ngày 30/06/2025      |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Thuế GTGT</b>                   | <b>5.245.110.631</b> | <b>17.177.909.248</b> | <b>16.276.952.250</b> | <b>6.146.067.629</b> |
| - Thuế GTGT của Công ty            | 259.620.514          | 1.558.189.682         | 1.711.593.498         | 106.216.698          |
| - Thuế GTGT của Công ty            | 190.911.335          | 1.144.737.799         | 1.293.796.072         | 41.853.062           |
| - Thuế GTGT của Tiền DV thoát nước | 68.709.179           | 413.451.883           | 417.797.426           | 64.363.636           |
| <b>Thuế TNDN</b>                   | <b>3.118.664.700</b> | <b>4.410.554.148</b>  | <b>3.135.228.730</b>  | <b>4.393.990.118</b> |
| - Năm 2024                         | 3.118.664.700        | -                     | 3.103.124.956         | 15.539.744           |
| - Năm 2025                         | -                    | 4.410.554.148         | 32.103.774            | 4.378.450.374        |
| - Thuế TNCN                        | 218.784.084          | 826.467.979           | 1.045.252.063         | -                    |
| - Thuế tài nguyên                  | 842.755.133          | 5.231.856.615         | 5.233.593.886         | 841.017.862          |
| - Phí nước thải sinh hoạt          | 805.286.200          | 5.135.840.824         | 5.136.284.073         | 804.842.951          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025**

- Các khoản phải nộp khác

16.000.000

16.000.000

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | Ngày 30/06/2025       | Ngày 01/01/2025      |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                | -                     | -                    |
| - KPCD-BHXXH-BHYT-BHTN                       | 71.600.095            | -                    |
| - Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý | 724.090.900           | 772.978.267          |
| - Quỹ bảo vệ và phát triển rừng              | 314.322.892           | 296.405.408          |
| - Cổ tức còn phải chi trả cổ đông            | 17.601.276.134        | -                    |
| - Phải thu ngắn hạn khác                     | 560.000               | 251.760.000          |
| <b>Cộng :</b>                                | <b>18.711.850.021</b> | <b>1.321.143.675</b> |

**15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                    | Ngày 30/06/2025       | Ngày 01/01/2025      |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Quỹ khen thưởng                  | 2.344.723.164         | 2.543.273.211        |
| - Quỹ phúc lợi                     | 12.513.226.354        | 6.585.158.104        |
| - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành | -                     | 2                    |
|                                    | <b>14.857.949.518</b> | <b>9.128.431.317</b> |

**16. Phải trả dài hạn khác**

|                              | Ngày 30/06/2025    | Ngày 01/01/2025    |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Tiền ký quỹ của khách hàng | 962.189.370        | 898.189.370        |
|                              | <b>962.189.370</b> | <b>898.189.370</b> |

**17. Vốn chủ sở hữu:****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | LNST chưa phân phối   | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>158.631.330.000</b> | <b>0</b>          | <b>0</b>              | <b>0</b>                | <b>80.976.104.073</b> | <b>239.607.434.073</b> |
| - Tăng vốn năm trước        |                        |                   | 24.292.828.144        |                         |                       | 24.292.828.144         |
| - Lãi trong năm trước       |                        |                   |                       |                         | 62.914.760.157        | 62.914.760.157         |
| - Tăng khác                 |                        |                   |                       |                         |                       | -                      |
| - Giảm khác                 |                        |                   |                       |                         | 53.956.924.368        | 53.956.924.368         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>158.631.330.000</b> | <b>0</b>          | <b>24.292.828.144</b> | <b>0</b>                | <b>89.933.939.862</b> | <b>272.858.098.006</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ         |                        |                   | 8.519.228.250         |                         |                       | 8.519.228.250          |
| - Lãi trong kỳ              |                        |                   |                       |                         | 4.894.617.546         | 4.894.617.546          |
| - Tăng khác                 |                        |                   |                       |                         |                       | -                      |
| - Giảm vốn trong kỳ         |                        |                   |                       |                         |                       | -                      |
| - Giảm khác                 |                        |                   |                       |                         | 64.238.976.936        | 64.238.976.936         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>158.631.330.000</b> | <b>0</b>          | <b>32.812.056.394</b> | <b>0</b>                | <b>30.589.580.472</b> | <b>222.032.966.866</b> |

**\* Lãi trong kỳ:**

- Lỗ Quý I-2025

4.894.617.546

- Lãi Quý II-2025

-2.272.630.356

**\* Giảm khác trong kỳ:**

- Kết chuyển cổ tức phải trả cổ đông năm 2022 vào TK 3388

7.167.247.902

- Kết chuyển cổ tức phải trả cổ đông năm 2023 vào TK 3388

64.238.976.936

- Trích Quỹ Đầu tư Phát triển từ lợi nhuận năm 2024

257.804.905

- Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024

26.761.374.800

- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2024

8.519.228.250

- Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2024

10.519.228.250

- Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 của Sotraco

486.794.547

17.560.488.231

134.057.953

**VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025**

|                               | Quý II                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                        |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|
|                               | Năm 2025              | Năm 2024              | Năm 2025                       | Năm 2024               |
| Doanh thu tiền nước           | 55.357.383.714        | 54.846.744.476        | 107.392.654.475                | 108.084.088.285        |
| Doanh thu lắp đặt             | 779.660.560           | 475.574.574           | 1.196.833.271                  | 1.224.382.116          |
| Doanh thu nước uống đóng chai | 1.009.099.066         | 1.165.033.803         | 1.948.980.640                  | 2.157.042.136          |
| Doanh thu khác                | 962.743               | -                     | 14.952.583                     | 500.438                |
| <b>Cộng :</b>                 | <b>57.147.106.083</b> | <b>56.487.352.853</b> | <b>110.553.420.969</b>         | <b>111.466.012.975</b> |

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                         | Quý II   |          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |          |
|-------------------------|----------|----------|--------------------------------|----------|
|                         | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025                       | Năm 2024 |
| - Chiết khấu thương mại | -        | -        | -                              | -        |
| - Giảm giá hàng bán     | -        | -        | -                              | -        |
| - Hàng bán bị trả lại   | -        | -        | -                              | -        |

**03. Giá vốn hàng bán**

|                               | Quý II                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                               | Năm 2025              | Năm 2024              | Năm 2025                       | Năm 2024              |
| - Giá vốn Nước                | 31.557.283.931        | 23.327.660.432        | 59.214.990.473                 | 48.891.909.415        |
| - Giá vốn Lắp đặt             | 422.531.182           | 326.739.388           | 841.979.013                    | 679.134.296           |
| - Giá vốn Nước uống đóng chai | 607.724.744           | 662.935.579           | 1.311.670.574                  | 1.194.970.779         |
| <b>Cộng :</b>                 | <b>32.587.539.857</b> | <b>24.317.335.399</b> | <b>61.368.640.060</b>          | <b>50.766.014.490</b> |

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                | Quý II             |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                    |
|----------------|--------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------|
|                | Năm 2025           | Năm 2024           | Năm 2025                       | Năm 2024           |
| - Lãi tiền gửi | 359.445.711        | 524.374.201        | 893.005.106                    | 527.388.662        |
|                | <b>359.445.711</b> | <b>524.374.201</b> | <b>893.005.106</b>             | <b>527.388.662</b> |

**05. Chi phí tài chính**

|                   | Quý II   |          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |          |
|-------------------|----------|----------|--------------------------------|----------|
|                   | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025                       | Năm 2024 |
| - Chi phí lãi vay | -        | -        | -                              | -        |
|                   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>                       | <b>0</b> |

**06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Chi phí bán hàng**

|                            | Quý II               |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                       |
|----------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                            | Năm 2025             | Năm 2024             | Năm 2025                       | Năm 2024              |
| - Chi phí nhân viên        | 2.748.046.826        | 1.859.118.413        | 5.609.718.362                  | 4.875.045.742         |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 5.175.741.191        | 2.270.416.844        | 8.883.742.680                  | 4.756.308.017         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ    | 49.914.612           | 49.914.612           | 99.829.224                     | 99.829.224            |
| - Chi phí bằng tiền khác   | 265.357.831          | 1.359.939.339        | 297.626.068                    | 2.241.375.638         |
|                            | <b>8.239.060.460</b> | <b>5.539.389.208</b> | <b>14.890.916.334</b>          | <b>11.972.558.621</b> |

**b) Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | Quý II               |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                       |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                             | Năm 2025             | Năm 2024             | Năm 2025                       | Năm 2024              |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 4.221.975.307        | 3.112.065.328        | 8.063.619.477                  | 7.458.070.949         |
| - Chi phí vật liệu quản lý  | 485.293.899          | 562.721.755          | 948.252.106                    | 1.124.835.077         |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 114.374.089          | 110.081.298          | 231.616.725                    | 203.861.974           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 205.728.607          | 335.578.603          | 432.692.422                    | 670.909.751           |
| - Thuế, phí và lệ phí       | -                    | -                    | 16.000.000                     | 18.000.000            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 55.767.967           | 54.579.946           | 126.982.181                    | 114.456.425           |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 2.808.659.764        | 2.016.999.575        | 4.996.760.886                  | 3.840.876.752         |
|                             | <b>7.891.799.633</b> | <b>6.192.026.505</b> | <b>14.815.923.797</b>          | <b>13.431.010.928</b> |

**07. Thu nhập khác**

|  | Quý II   |          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |          |
|--|----------|----------|--------------------------------|----------|
|  | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025                       | Năm 2024 |
|  |          |          |                                |          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025**

|                                 |                    |                    |                      |                    |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| - Tiền nhân công cúp mỡ nước    | 43.314.500         | 53.001.500         | 84.296.500           | 114.326.549        |
| - 10% tiền DV thoát nước để lại | 257.973.396        |                    | 516.814.855          |                    |
| - 10% Phí BVMT để lại           | 289.077.932        | 287.085.528        | 570.648.980          | 575.706.614        |
| - Các khoản thu khác            | 24.920.194         | 21.799.602         | 32.233.993           | 52.572.610         |
|                                 | <b>615.286.022</b> | <b>361.886.630</b> | <b>1.203.994.328</b> | <b>742.605.773</b> |

**08. Chi phí khác**

|                                  | Quý II             |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------|
|                                  | Năm 2025           | Năm 2024           | Năm 2025                       | Năm 2024           |
| - Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH | 302.828.512        | 300.205.774        | 12.079.800.518                 | 300.205.774        |
| - Chi phí khác                   | 4.968.000          |                    | 189.968.000                    |                    |
|                                  | <b>307.796.512</b> | <b>300.205.774</b> | <b>12.269.768.518</b>          | <b>300.213.373</b> |

**09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                     | Quý II                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
|                                     | Năm 2025              | Năm 2024              | Năm 2025                       | Năm 2024              |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu.    | 18.265.202.078        | 14.255.344.212        | 34.405.894.369                 | 28.578.028.068        |
| - Chi phí nhân công.                | 12.805.402.304        | 8.860.933.422         | 25.487.009.526                 | 22.574.386.185        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định. | 5.693.202.566         | 5.498.640.600         | 11.308.139.174                 | 10.917.647.375        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài.        | 3.828.530.612         | 505.550.639           | 5.622.584.229                  | 933.683.749           |
| - Chi phí khác bằng tiền.           | 8.126.062.390         | 6.928.282.239         | 14.251.852.893                 | 13.165.838.662        |
| <b>Cộng :</b>                       | <b>48.718.399.950</b> | <b>36.048.751.112</b> | <b>91.075.480.191</b>          | <b>76.169.584.039</b> |

**VII/ THÔNG TIN KHÁC****01. Thông tin về các bên có liên quan**

a) Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

- Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : các thành viên mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

\* Công ty không có phát sinh giao dịch về bán hàng, cung cấp dịch vụ và giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

b) Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

*Các bên có liên quan với Công ty*

- Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng
- Công ty Cổ phần VBIC Việt Nam
- Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng

*Mối quan hệ*

- Cổ đông lớn
- Cổ đông lớn
- Công ty liên kết

*Giao dịch với các bên liên quan*

*Giá trị giao dịch*

|                                |               | Quý II                             |                                    |
|--------------------------------|---------------|------------------------------------|------------------------------------|
|                                |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
| Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng | Mua nước sạch | 3.860.948.508                      | 7.757.584.534                      |
|                                | Đã thanh toán | 4.146.339.243                      | 8.113.660.855                      |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Chi Phương Diệu

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025



Đặng Văn Ngo